

BẢNG ĐIỂM
ACADEMIC TRANSCRIPT

Họ và tên (Full name): **TRẦN QUANG THIÊN**
Ngày sinh (Date of birth): **28/05/1994**
Mã số sinh viên (Student ID): **K124081441**
Trình độ đào tạo : **ĐẠI HỌC**
(Level of training) **(Undergraduate)**
Ngành học/
chương trình giáo dục: **KINH DOANH QUỐC TẾ**
(Major/curriculum) **(International Business)**

Giới tính (Gender): **Nam (Male)**
Nơi sinh (Place of birth): **BÀ RỊA VŨNG TÀU**
Lớp (Class): **K12408**
Hình thức đào tạo : **CHÍNH QUY (Full - time)**
(Form of training)
Khóa học : **2012 - 2016**
(Time of training)

STT (No)	MÃ SỐ MÔN HỌC (Subject Code)	TÊN MÔN HỌC (Subject title)	SỐ TÍN CHỈ (Credits)	ĐIỂM SỐ (By Number)	BẢNG CHỮ (By Word)	GHI CHÚ (Note)
1	TE01	Anh văn 1 (English 1)	4		Điểm miễn (Exmepeted course)	
2	TE02	Anh văn 2 (English 2)	4		Điểm miễn (Exmepeted course)	
3	TE03	Anh văn 3 (English 3)	4		Điểm miễn (Exmepeted course)	
4	TE04	Anh văn 4 (English 4)	4		Điểm miễn (Exmepeted course)	
5	TE05	Anh văn 5 (English 5)	4		Điểm miễn (Exmepeted course)	
6	TE06	Anh văn 6 (English 6)	4		Điểm miễn (Exmepeted course)	
7	DL02	Địa lý kinh tế (Economic Geography)	3	8.0	Tám (Eight)	
8	PL01	Pháp luật đại cương (Introduction to Laws)	3	5.5	Năm rưỡi (Five point five)	
9	TH01	Tin học đại cương (Applied Informatics)	3	7.0	Bảy (Seven)	
10	TO01	Toán cao cấp C1 (Advanced Mathemetics C1)	3	7.0	Bảy (Seven)	
11	TO02	Toán cao cấp C2 (Advanced Mathemetics C2)	3	7.0	Bảy (Seven)	
12	KT50	Kinh tế học vi mô (Microeconomics)	4	7.0	Bảy (Seven)	
13	TO06	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Statistics and Probability Theory)	3	7.0	Bảy (Seven)	
14	KK01	Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)	3	4.5	Bốn rưỡi (Four point five)	
15	NL03	Những nguyên lý cơ bản của Mác-Lênin (Principles of Marxism – Leninism)	5	8.0	Tám (Eight)	
16	QH01	Quan hệ quốc tế (International Relations)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
17	DL03	Địa chính trị thế giới (World Geopolitics)	3	8.0	Tám (Eight)	
18	DL01	Đường lối cách mạng của ĐCSVN (LS Đảng) Revolutionary Policy of the Vietnamese Communist Party (History of the Party)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
19	KT08	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	4	7.0	Bảy (Seven)	
20	TC10	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Theory of Banking & Money)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
21	TO04	Lý thuyết thống kê (Theory of Statistics)	3	8.0	Tám (Eight)	
22	QT19	Quản trị học căn bản (Principles of Management)	3	9.0	Chín (Nine)	
23	KT20	Kinh tế học quốc tế (International Economics)	3	8.0	Tám (Eight)	
24	KT02	Kinh tế lượng (Econometrics)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	

25	KT11	Kinh tế phát triển (Development Economics)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
26	LU01	Luật kinh tế (Economic Law)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
27	MA01	Marketing căn bản (Principles of marketing)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
28	KK01	Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
29	TN03	Tài chính quốc tế (International Finance)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
30	TT01	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	8.0	Tám (Eight)	
31	GT04	Đàm phán kinh doanh (Business Negotiation)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
32	PL01	Pháp luật đại cương (Introduction to Laws)	3	8.0	Tám (Eight)	
33	QH01	Quan hệ quốc tế (International Relations)	3	8.0	Tám (Eight)	
34	HV01	Hành vi tổ chức trong kinh doanh (Organizational Behavior in Business)	3	8.0	Tám (Eight)	
35	KD03	Kinh doanh quốc tế (International Business)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
36	CT01	Luật cạnh tranh (Competition Law)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
37	LD05	Luật kinh doanh quốc tế (International Business Law)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
38	QT29	Quản trị đa văn hóa (Cross-Cultural Management)	3	9.0	Chín (Nine)	
39	QT06	Quản trị marketing (Marketing Management)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
40	GT04	Đàm phán kinh doanh (Business Negotiation)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
41	MA10	Nghiên cứu thị trường (Market Research)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
42	QT31	Quản trị chiến lược toàn cầu (Global Strategy Management)	3	9.5	Chín rưỡi (Nine point five)	
43	QT32	Quản trị nhân sự quốc tế (International Human Resource Management)	3	9.0	Chín (Nine)	
44	QT38	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia (Multinational Finance Management)	3	8.0	Tám (Eight)	
45	QT24	Quản trị thương hiệu (Brand Management)	3	8.0	Tám (Eight)	

Kết quả (Result):

1. Khối kiến thức chuyên môn (Specialized knowledge):

- Tổng số tín chỉ tích lũy : 109
(Total credits)
- Điểm trung bình chung tích lũy : 7.88
(General point average)
- Xếp loại : Khá
(Ranking) (Good)

2. Giáo dục thể chất (Physical education)

- Giáo dục thể chất 1 (3 tín chỉ) : 8.0 (Eight)
(Physical education 1 - 3 credit)
- Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ) : 5.0 (Five)
(Physical education 2 - 2 credit)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2015
(Ho Chi Minh City, September 24th, 2015)



PHẠM THỊ HẠ NGUYỄN
P.P. RECTOR
HEAD - OFFICE OF ACADEMIC AFFAIRS

Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế xác nhận bản dịch này chính xác.
Head - Office of International Relations confirms the translation of this academic transcript is accurate.

LÊ BÍCH THỦY

BẢNG ĐIỂM
ACADEMIC TRANSCRIPT

Họ và tên (Full name): NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Ngày sinh (Date of birth): 3/10/1995
Mã số sinh viên (Student ID): K135031519
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
(Level of training) (Undergraduate)
Ngành học/ chương trình giáo dục: LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
(Major/Curriculum) (International Business Law)

Giới tính (Gender): Nữ (Female)
Nơi sinh (Place of birth): ĐỒNG THÁP
Lớp (Class): K13502C
Hình thức đào tạo : CHÍNH QUY (Full - time)
(Form of training)
Khóa học : 2013 - 2017
(Time of training)



STT (No)	MÃ SỐ MÔN HỌC (Subject Code)	TÊN MÔN HỌC (Subject title)	SỐ TÍN CHỈ (Credits)	ĐIỂM SỐ (By Number)	BẢNG CHỮ (By Word)	GHI CHÚ (Note)
1	TE04	Anh văn 4 (English 4)	4	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
2	KT50	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	2	8.0	Tám (Eight)	
3	LM01	Luật dân sự La Mã (Roman Civil Law)	2	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
4	LL02	Lý luận Nhà nước và pháp luật (Introduction to State and Law)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
5	NL03	Những nguyên lý cơ bản của Mác-Lênin (Principles of Marxism – Leninism)	5	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
6	QT19	Quản trị học căn bản (Principles of Management)	2	8.0	Tám (Eight)	
7	XH03	Xã hội học pháp luật (Legal Sociology)	2	6.0	Sáu (Six)	
8	TE05	Anh văn 5 (English 5)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
9	DL01	Đường lối cách mạng của ĐCSVN(LS Đảng) Revolutionary Policy of the Vietnamese Communist Party (History of the Party)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
10	KT08	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
11	LS01	Lịch sử các học thuyết kinh tế (History of Economic Doctrines)	3	8.0	Tám (Eight)	
12	LG01	Logic học (Logic)	3	8.0	Tám (Eight)	
13	HP03	Luật Hiến pháp Việt Nam (Vietnamese Constitution Law)	3	7.0	Bảy (Seven)	
14	DS06	Những vấn đề chung về luật dân sự (General matters of Civil Law)	2	9.0	Chín (Nine)	
15	TE06	Anh văn 6 (English 6)	4	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
16	LS05	Lịch sử nhà nước và pháp luật V iệt Nam (History of Vietnamese States and Laws)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
17	HC02	Luật hành chính (Administrative Law)	3	7.0	Bảy (Seven)	
18	HG01	Luật hôn nhân và gia đình (Marriage and Family Law)	2	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
19	HD04	Luật hợp đồng - Lý thuyết về hợp đồng (Contract Law)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	

20	PL10	Pháp luật Doanh nghiệp (Business Law)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
21	DS02	Tài sản - quyền sở hữu và quyền thừa kế (Property, Ownership and Heritage)	3	9.5	Chín rưỡi (Nine point five)	
22	TL01	Tâm lý học đại cương (Principles of Psychology)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
23	TT01	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	8.0	Tám (Eight)	
24	HD06	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng (Drafting and Negotiating Contracts)	3	8.0	Tám (Eight)	
25	DD01	Luật đất đai (Land Law)	3	7.0	Bảy (Seven)	
26	HD05	Luật hợp đồng - Các hợp đồng thông dụng (Common Civil Contracts)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
27	LD02	Luật lao động (Labour Law)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
28	LU05	Luật thương mại (Trade Law)	3	7.0	Bảy (Seven)	
29	DS03	Nghĩa vụ ngoài hợp đồng (Law of Tort)	2	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	

Kết quả (Result):

1. Khối kiến thức chuyên môn (Specialized knowledge):

- Tổng số tín chỉ tích lũy : 85
(Total credits)
- Điểm trung bình chung tích lũy : 7.32
(General point average)
- Xếp loại : Khá
(Ranking) (Good)

2. Giáo dục thể chất

(Physical education)

- Giáo dục thể chất 1 (3 tín chỉ) : 9.0 (Nine)
(Physical education 1 - 3 credit)
- Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ) : 8.0 (Eight)
(Physical education 2 - 2 credit)

3. Giáo dục quốc phòng:

(Military education)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2015
(Ho Chi Minh City, September 24th, 2015)



TR. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHẠM THỊ HẠ NGUYỄN
P.P RECTOR
HEAD - OFFICE OF ACADEMIC AFFAIRS

Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế xác nhận bản dịch này chính xác.
Head - Office of International Relations confirms the translation of this academic transcript is accurate.

LÊ BÍCH THỦY

BẢNG ĐIỂM
ACADEMIC TRANSCRIPT

Họ và tên (Full name): ĐỖ DUY QUANG Giới tính (Gender): Nam (Male)
Ngày sinh (Date of birth): 15/12/1996 Nơi sinh (Place of birth): TP.HCM (HCM City)
Mã số sinh viên (Student ID): K144020247 Lớp (Class): K14402C
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC Hình thức đào tạo : CHÍNH QUY (Full - time)
(Level of training) (Undergraduate) (Form of training)
Ngành học/ chương trình giáo dục: KINH TẾ ĐỐI NGOẠI Khóa học : 2014 - 2018
(Major/curriculum) (International Economic Relations) (Time of training)

STT (No)	MÃ SỐ MÔN HỌC (Subject Code)	TÊN MÔN HỌC (Subject title)	SỐ TÍN CHỈ (Credits)	ĐIỂM SỐ (By Number)	BẢNG CHỮ (By Word)	GHI CHÚ (Note)
1	TE04	Anh văn không chuyên 4 (English 4)	4	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
2	KT08	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
3	NL03	Những nguyên lý cơ bản của Mác-Lênin (Principles of Marxism – Leninism)	5	9.5	Chín rưỡi (Nine point five)	
4	TL05	Tâm lý học đại cương (Principles of Psychology)	2	6.0	Sáu (Six)	
5	TO08	Toán cao cấp (Advanced Mathematics)	5	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
6	TE05	Anh văn không chuyên 5 (English 4)	4		Điểm miễn (Exempted course)	
7	TE06	Anh văn không chuyên 6 (English 4)	4		Điểm miễn (Exempted course)	
8	KT06	Kinh tế học vĩ mô Macroeconomics	4	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
9	LG01	Logic học (Logic)	3	8.0	Tám (Eight)	
10	TO07	Lý thuyết xác suất (Probability Theory)	2	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
11	KK01	Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)	3	6.0	Sáu (Six)	
12	DL04	Quan hệ quốc tế (International Relations)	2	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
13	QT01	Quản trị học căn bản (Principles of Management)	3	9.0	Chín (Nine)	



Kết quả (Result):

1. Khối kiến thức chuyên môn (Specialized knowledge)

- Tổng số tín chỉ tích lũy : 37
(Total credits)
- Điểm trung bình chung tích lũy : 7.97
(Generally point average)
- Xếp loại : Khá
(Ranking) (Good)

**2. Giáo dục thể chất
(Physical education)**

- Giáo dục thể chất 1 (3 tín chỉ) : 8.0 (Eight)
(Physical education 1 - 3 credit)
- Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ) : 8.0 (Eight)
(Physical education 2 - 2 credit)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2015
(Ho Chi Minh City, September 24th, 2015)



**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**PHẠM THỊ HẠ NGUYỄN
P.P RECTOR
HEAD - OFFICE OF ACADEMIC AFFAIRS**

**Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế xác nhận bản dịch này chính xác.
Head - Office of International Relations confirms the translation of this academic transcript is accurate.**

LÊ BÍCH THỦY



BẢNG ĐIỂM
ACADEMIC TRANSCRIPT

Họ và tên (Full name): LÊ NGUYỄN NGỌC DIỆP
Ngày sinh (Date of birth): 17/10/1995
Mã số sinh viên (Student ID): K134020102
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
(level of training) (University)
Ngành học/ chương trình giáo dục: KINH TẾ ĐỐI NGOẠI
(Major/curriculum) (International Economic Relations)

Giới tính (Gender): Nữ (Female)
Nơi sinh (Place of birth): TP.HCM (HCM City)
Lớp (Class): K13402C
Hình thức đào tạo : CHÍNH QUY (Full - time)
(Form of training)
Khóa học : 2013 - 2017
(Time of training)

STT (No)	MÃ SỐ MÔN HỌC (Subject Code)	TÊN MÔN HỌC (Subject title)	SỐ TÍN CHỈ (Credits)	ĐIỂM SỐ (By Number)	BẢNG CHỮ (By Word)	GHI CHÚ (Note)
1	TE05	Anh văn không chuyên 5 (English 5)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
2	KT06	Kinh tế học vi mô (Microeconomics)	4	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
3	NL03	Những nguyên lý cơ bản của Mác-Lênin (Basic principles of Marxism – Leninism)	5	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
4	TL05	Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology)	2	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
5	TO08	Toán cao cấp (Advanced Mathematics)	5	9.0	Chín (Nine)	
6	TE06	Anh văn không chuyên 6 (English 6)	4	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
7	KT08	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven)	
8	LG01	Logic học (Logic)	3	5.5	Năm rưỡi (Five point five)	
9	TO07	Lý thuyết xác suất (Probability Theory)	2	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
10	KK01	Nguyên lý kế toán (Kế toán đại cương) (Accounting Principles)	3	5.0	Năm (Five)	
11	QH04	Quan hệ quốc tế (International Relations)	2	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
12	QT01	Quản trị học căn bản (Principles of Management)	3	9.0	Chín (Nine)	
13	KN03	Kỹ năng làm việc theo nhóm (2TC) (Teamwork skills - 2TC)	2	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
14	LS01	Lịch sử các học thuyết kinh tế (History of Economic Doctrines)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
15	TC10	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Ng/lý thị trường tài chính) (Theory of Banking & Money)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
16	MA01	Marketing căn bản (Fundamental of Marketing)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
17	PL01	Pháp luật đại cương (Introduction to Laws)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
18	TO04	Thống kê ứng dụng (Applied Statistics)	3	9.5	Chín rưỡi (Night point five)	



19	BC01	Giao tiếp trong kinh doanh (Communication in Business)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
20	KT20	Kinh tế học quốc tế (International Economics)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
21	KT02	Kinh tế lượng (Econometrics)	3	6.0	Sáu (Six)	
22	LU01	Luật kinh tế (Economic Law)	3	4.5	Bốn rưỡi (Four point five)	
23	KK01	Nguyên lý kế toán (Kế toán đại cương) (Accounting Principles)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
24	QT03	Quản trị chiến lược (Strategic Management)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
25	TN03	Tài chính quốc tế (International Finance)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	

1. Khối kiến thức chuyên môn (Specialized knowledge):

- Tổng số tín chỉ tích lũy : 76
(Total credits)
- Điểm trung bình chung tích lũy : 7.72
(General point average)
- Xếp loại : Khá
(Rank) (Good)

**2. Giáo dục thể chất
(Physical education)**

- Giáo dục thể chất 1 (3 tín chỉ) : 7.0 (Seven)
(Physical education 1 - 3 credit)
- Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ) : 8.0 (Eight)
(Physical education 2 - 2 credit)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2015
(Ho Chi Minh City, September 24th, 2015)

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



**PHẠM THỊ HẠ NGUYỄN
P.P RECTOR
HEAD - OFFICE OF ACADEMIC AFFAIRS**

**Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế xác nhận bản dịch này chính xác.
Head - Office of International Relations confirms the translation of this academic transcript is accurate.**

LÊ BÍCH THỦY

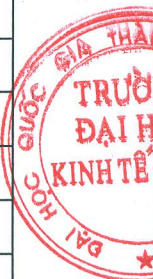


BẢNG ĐIỂM
ACADEMIC TRANSCRIPT

Họ và tên (Full name): NGUYỄN DƯƠNG MINH HUYỀN
Ngày sinh (Date of birth): 5/3/1995
Mã số sinh viên (Student ID): K134040424
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
(Level of training) (Undergraduate)
Ngành học/ chương trình giáo dục: KIỂM TOÁN
(Major/curriculum) (Auditing)

Giới tính (Gender): Nữ (Female)
Nơi sinh (Place of birth): TP.HCM (HCM City)
Lớp (Class): K13409C
Hình thức đào tạo : CHÍNH QUY (Full - time)
(Form of training)
Khóa học : 2013 - 2017
(Time of training)

STT (No)	MÃ SỐ MÔN HỌC (Subject Code)	TÊN MÔN HỌC (Subject title)	SỐ TÍN CHỈ (Credits)	ĐIỂM SỐ (By Number)	BẢNG CHỮ (By Word)	GHI CHÚ (Note)
1	TE05	Anh văn 5 (English 5)	4	9.5	Chín rưỡi (Nine point five)	
2	KT06	Kinh tế học vi mô (Microeconomics)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
3	GT03	Nhập môn khoa học giao tiếp (Introduction to Communication Theory)	2	8.0	Tám (Eight)	
4	NL03	Những nguyên lý cơ bản của Mác-Lênin (Principles of Marxism – Leninism)	5	8.0	Tám (Eight)	
5	TO08	Toán cao cấp (Advanced Mathematics)	5	7.0	Bảy (Seven)	
6	TE06	Anh văn 6 (English 6)	4	9.0	Chín (Nine)	
7	DC01	Địa chính trị Thế giới (World Geopolitics)	2	8.0	Tám (Eight)	
8	KT08	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	4	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
9	LG01	Logic học (Logic)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
10	TO07	Lý thuyết xác suất (Theory of Probability)	2	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
11	KK01	Nguyên lý kế toán (Kế toán đại cương) (Accounting Principles)	3	7.0	Bảy (Seven)	
12	QT01	Quản trị học căn bản (Principles of Management)	3	9.0	Chín (Nine)	
13	KN03	Kỹ năng làm việc nhóm (Skills of teamwork)	2	8.0	Tám (Eight)	
14	LS02	Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước (Economic History of Vietnam and other countries)	3	6.0	Sáu (Six)	
15	TC10	Lý thuyết tài chính - tiền tệ (Ng/lý thị trường tài chính) (Theory of Banking & Money)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
16	MA01	Marketing căn bản (Principles of Marketing)	3	7.0	Bảy (Seven)	
17	PL01	Pháp luật đại cương (Introduction to Laws)	3	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
18	TK04	Thống kê ứng dụng (Applied Statistics)	3	9.0	Chín (Nine)	
19	KD12	Đạo đức nghề nghiệp và quản trị DN (Accounting Ethics and Corporate Governance)	3	8.0	Tám (Eight)	
20	KK02	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	4	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
21	KT02	Kinh tế lượng (Econometrics)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
22	LU01	Luật kinh tế (Economic Law)	3	6.0	Sáu (Six)	
23	TC13	Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance)	4	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	



Kết quả (Result):

1. Khối kiến thức chuyên môn (Specialized knowledge):

- Tổng số tín chỉ tích lũy : 75
(Total credits)
- Điểm trung bình chung tích lũy : 7.59
(General point average)
- Xếp loại : **Khá**
(Ranking) (Good)

**2. Giáo dục thể chất
(Physical education)**

- Giáo dục thể chất 1 (3 tín chỉ) : **8.0 (Eight)**
(Physical education 1 - 3 credit)
- Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ) : **8.0 (Eight)**
(Physical education 2 - 2 credit)

**3. Giáo dục quốc phòng:
(Military education)**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2015

(Ho Chi Minh City, September 24th, 2015)



**TR. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**PHẠM THỊ HẠ NGUYỄN
P.P RECTOR**

HEAD - OFFICE OF ACADEMIC AFFAIRS

Trường Phòng Hợp tác Quốc tế xác nhận bản dịch này chính xác.

Head - Office of International Relations confirms the translation of this academic transcript is accurate.

A blue ink handwritten signature of Lê Bích Thủy.

LÊ BÍCH THỦY



BẢNG ĐIỂM
ACADEMIC TRANSCRIPT

Họ và tên (Full name): NGUYỄN DUY TIẾN TRUNG

Ngày sinh (Date of birth): 5/1/1996

Mã số sinh viên (Student ID): K144101371

Trình độ đào tạo :
(level of training) ĐẠI HỌC
(Ungraduate)

Ngành học/
chương trình giáo dục: KINH DOANH QUỐC TẾ
(Major/curriculum) (International Business)

Giới tính (Gender): Nam (Male)

Nơi sinh (Place of birth): LÂM ĐỒNG

Lớp (Class): K14408C

Hình thức đào tạo :
(Form of training) CHÍNH QUY (Full - time)

Khóa học :
(Time of training) 2014 - 2018

STT (No)	MÃ SỐ MÔN HỌC (Subject Code)	TÊN MÔN HỌC (Subject title)	SỐ TÍN CHỈ (Credits)	ĐIỂM SỐ (By Number)	BẰNG CHỮ (By Word)	GHI CHÚ (Note)
1	TE05	Anh văn không chuyên 4 (English 4)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
2	KD13	Giới thiệu ngành Kinh doanh quốc tế (Introduction To International Business)	3	8.0	Tám (Eight)	
3	KT06	Kinh tế học vi mô (Microeconomics)	4	8.0	Tám (Eight)	
4	NL03	Những nguyên lý cơ bản của Mác-Lênin (Principles of Marxism – Leninism)	5	8.0	Tám (Eight)	
5	TL05	Tâm lý học đại cương (Principles of Psychology)	2	5.0	Năm (Five)	
6	TO08	Toán cao cấp C1 (Advanced Mathematics)	5	7.5	Bảy rưỡi (Seven point five)	
7	TE06	Anh văn không chuyên 5 (English 5)	4	5.5	Năm rưỡi (Five point five)	
8	DL04	Địa chính trị thế giới (World Geopolitics)	2	7.0	Bảy (Seven)	
9	KT08	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	4	7.5	Bảy rưỡi (Seven)	
10	TO07	Lý thuyết xác suất (Probability Theory)	2	9.0	Chín (Nine)	
11	KK01	Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)	3	6.5	Sáu rưỡi (Six point five)	
12	QT01	Quản trị học căn bản (Principles of Administration)	3	8.5	Tám rưỡi (Eight point five)	
13	TH06	Tin học ứng dụng (Applied Informatics)	3	8.0	Tám (Eight)	



Kết quả (Result):

1. Khối kiến thức chuyên môn (Specialized education):

- Tổng số tín chỉ tích lũy : 44
(Total credits)
- Điểm trung bình chung tích lũy : 7.42
(Generally point average)
- Xếp loại : Khá
(Rank) (Good)

**2. Giáo dục thể chất
(Physical education)**

- Giáo dục thể chất 1 (3 tín chỉ) : 9.0 (Nine)
(Physical education 1 - 3 credit)
- Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ) : 9.0 (Nine)
(Physical education 2 - 2 credit)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2015
(Ho Chi Minh City, September 24th, 2015)



TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHẠM THỊ HẠ NGUYÊN
P.P RECTOR
HEAD - OFFICE OF ACADEMIC AFFAIRS

Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế xác nhận bản dịch này chính xác.
Head - Office of International Relations confirms the translation of this academic transcript is accurate.

LÊ BÍCH THỦY

